

DANH MỤC MẪU BIỂU

(Kèm theo Văn bản hợp nhất Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ, các mẫu biểu của Thông tư số 156/2013/TT-BTC được sửa đổi - bổ sung được ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất)

Số TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
		1. Thay đổi , bổ sung thông tin đăng ký thuế	Điều 9	
1	1	08-MST Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		2. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế	Điều 10	
2	1	01/KHBS Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		3. Khai thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	Điều 11	
3	1	01/GTGT Tờ khai thuế Giá trị gia tăng		sửa đổi, bổ sung theo TT26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015
4	2	01-1/GTGT Phụ lục bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra		được bãi bỏ theo TT26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015
5	3	01-2/GTGT Phụ lục bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào		được bãi bỏ theo TT26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015
6	4	01-3/GTGT Bảng kê hàng hóa dịch vụ được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
7	5	01-4A/GTGT Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
8	6	01-4B/GTGT Phụ lục bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT đầu vào phân bổ được khấu trừ năm		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
9	7	01-5/GTGT	Phụ lục bảng kê số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
10	8	01-6/GTGT	Phụ lục bảng phân bổ thuế GTGT cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
11	9	01-7/GTGT	Phụ lục bảng kê số lượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy bán ra		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
12	10	02/GTGT	Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
13.	11	03/GTGT	<i>Tờ khai thuế GTGT dành cho NNT mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý</i>		<i>sửa đổi, bổ sung theo TT 119/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/9/2014</i>
14	12	04/GTGT	Tờ khai thuế GTGT dành cho NNT tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
15	13	04-1/GTGT	<i>Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra</i>		<i>được bãi bỏ theo TT26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015</i>
16	14	05/GTGT	Tờ khai thuế GTGT tạm nộp trên doanh số đối với kinh doanh ngoại tỉnh		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
17	15	06/GTGT	Thông báo áp dụng phương pháp tính thuế GTGT		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
18	16	07/GTGT	<i>Thông báo chuyển đổi kỳ khai thuế GTGT từ Quý sang Tháng</i>		<i>sửa đổi, bổ sung theo TT151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014</i>
		4. Khai thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)		Điều 12	
19	1	01A/TNDN	Tờ khai thuế TNDN tạm tính dành cho người nộp thuế khai theo thu nhập thực tế phát sinh		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
20	2	01B/TNDN	Tờ khai thuế TNDN tạm tính dành cho người nộp thuế khai theo tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
21	3	01-1/TNDN	Phụ lục tính nộp thuế TNDN tạm tính quý của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
22	4	02/TNDN	Tờ khai thuế TNDN dùng cho doanh nghiệp kê khai thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh		sửa đổi, bổ sung theo TT151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014
23	5	02-1/TNDN	Bảng kê chi tiết các bên nhận chuyển nhượng bất động sản		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
24	6	03/TNDN	Tờ khai quyết toán thuế TNDN		sửa đổi, bổ sung theo TT151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014
25	7	03-1A/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ.		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
26	8	03-1B/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
27	9	03-1C/TNDN	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế là Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
28	10	03-2/TNDN	Phụ lục chuyển lỗ		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
29	11	03-3A/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm, dự án đầu tư mới và dự án đầu tư đặc biệt quan trọng		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
30	12	03-3B/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất (Dự án đầu tư mở rộng)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
31	13	03-3C/TNDN	Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, hoặc DN hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
32	14	03-4/TNDN	Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
33	15	03-5/TNDN	Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản		sửa đổi, bổ sung theo TT151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014
34	16	03-6/TNDN	Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
35	17	03-7/TNDN	Phụ lục Thông tin về giao dịch liên kết		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
36	18	03-8/TNDN	Phụ lục tính nộp thuế TNDN tạm tính quý của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
37	19	04/TNDN	Tờ khai thuế TNDN dùng cho trường hợp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu		sửa đổi, bổ sung theo TT151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014
38	20	05/TNDN	Tờ khai thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
39	21	06/TNDN	Tờ khai thuế TNDN dùng cho DN kê khai thuế TNDN từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH MTV do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với BĐS		sửa đổi, bổ sung theo TT151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014
		5. Khai thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)		Điều 13	
40	1	01/TTĐB	Tờ khai thuế TTĐB		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
41	2	01-1/TTĐB	Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB		được bãi bỏ theo TT26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015
42	3	01-2/TTĐB	Bảng kê hóa đơn hàng hóa mua vào chịu thuế TTĐB		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		6. Khai thuế tài nguyên		Điều 14	
43	1	01/TAİN	Tờ khai thuế tài nguyên		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
44	2	02/TAİN	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
		7. Khai thuế Bảo vệ môi trường (BVMT)	Điều 15	
45	1	01/TBVMT	Tờ khai thuế bảo vệ môi trường	Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
46	2	01-1/TBVMT	Bảng phân bổ thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương	Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		8. Khai, hoàn, miễn, giảm thuế Thu nhập cá nhân (TNCN)	Điều 16, Điều 46,	
47	1	02/KK-TNCN	Tờ khai khấu trừ thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công	Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
48	2	03/KK-TNCN	Tờ khai khấu trừ thuế dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú	Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
49	3	04-2/TNCN	Giấy uỷ quyền quyết toán thuế TNCN	Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
50	4	05/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công	Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
51	5	05-1/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú có ký hợp đồng lao động	Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
52	6	05-2/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế TNCN đã khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng lao động dưới 3 tháng và cá nhân không cư trú	Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
53	7	05-3/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê thông tin người phụ thuộc, giảm trừ gia cảnh	Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
54	8	06/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
55	9	06-1/BK-TNCN	Phụ lục bảng kê chi tiết giá trị chuyển nhượng và thuế TNCN đã khấu trừ đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán (Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 06/KK-TNCN)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
56	10	07/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai trực tiếp với cơ quan thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
57	11	08/KK-TNCN	Tờ khai tạm nộp thuế TNCN dành cho cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
58	12	08A/KK-TNCN	Tờ khai tạm nộp thuế TNCN dành cho nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
59	13	08B/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
60	14	09/KK-TNCN	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và cá nhân có thu nhập từ kinh doanh		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
61	15	09-1/PL-TNCN	Phụ lục Thu nhập từ tiền lương tiền công kèm theo tờ khai quyết toán thuế mẫu số 09/KK-TNCN năm		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
62	16	09-2/PL-TNCN	Phụ lục Thu nhập từ kinh doanh kèm theo tờ khai quyết toán thuế mẫu số 09/KK-TNCN năm		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
63	17	09-3/PL-TNCN	Phụ lục Giám trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kèm theo tờ khai quyết toán thuế 09/KK-TNCN năm		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
64	18	09-4/PL-TNCN	Phụ lục thu nhập từ xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kèm Tờ khai 09/KK-TNCN)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT	Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
65	19	11/KK-TNCN <i>Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản</i>		<i>sửa đổi, bổ sung theo TT 119/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/9/2014</i>
66	20	11-1/TB-TNCN Thông báo nộp thuế TNCN		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
67	21	12/KK-TNCN Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
68	22	12-1/TB-TNCN Thông báo nộp thuế TNCN		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
69	23	13/KK-TNCN Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
70	24	13-1/BK-TNCN Phụ lục bảng kê chi tiết chứng khoán đã chuyển nhượng trong năm		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
71	25	14/KK-TNCN Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
72	26	14-1/TB-TNCN Thông báo nộp thuế TNCN		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
73	27	16/ĐK-TNCN Mẫu đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
74	28	16-1/TB-MST Thông báo Mã số thuế Người phụ thuộc		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
75	29	17/TNCN Đơn đề nghị cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
76	30	18/MGT-TNCN Văn bản đề nghị giảm thuế TNCN		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
77	31	19/KK-TNCN Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ kinh doanh, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng từ nước ngoài		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
78	32	20/TXN-TNCN Thư xác nhận thu nhập năm		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
79	33	21a/XN-TNCN Bản kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
80	34	21b/XN-TNCN	Bản kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
81	35	23/CK-TNCN	Bản cam kết		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
82	36	24/KK-TNCN	Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn khi chuyển nhượng		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
83	37	01/KK-BHĐC	Tờ khai khấu trừ thuế TNCN dành cho doanh nghiệp bảo hiểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm, thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ; công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với tiền tích lũy quỹ hưu trí tự nguyện; doanh nghiệp bán hàng đa cấp khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
84	38	02/KK-BHĐC	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho doanh nghiệp bảo hiểm trả thu nhập đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm, thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ; công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với tiền tích lũy quỹ hưu trí tự nguyện; doanh nghiệp bán hàng đa cấp khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
85	39	02-1/BK-BH	Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ đối với thu nhập của đại lý bảo		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
86	40	02-2/BK-ĐC	Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thu nhập cá nhân đã khấu trừ đối với thu nhập của cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
87	41	01/KK-XS	Tờ khai khấu trừ thuế TNCN dành cho Công ty xổ số kiến thiết trả thu nhập cho đại lý xổ số		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
88	42	02/KK-XS	Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho Công ty xỏ số kiến thiết trả thu nhập cho đại lý xỏ số		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
89	43	02-1/BK-XS	Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ đối với thu nhập của đại lý xỏ số		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
90	44	25/DS-TNCN	<i>Danh sách cá nhân nhận thu nhập dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu từ thuế TNCN</i>		<i>sửa đổi, bổ sung theo TT151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014</i>
		9. Khai thuế môn bài (MBAI)			
91	1	01/MBAI	Tờ khai thuế môn bài		Giữ nguyên
		10. Khai thuế liên quan đến sử dụng đất đai		Điều 18	
92	1	01/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (dùng cho hộ gia đình, cá nhân)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
93	2	02/TK-SDDPNN	Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (dùng cho tổ chức)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
94	3	03/TKTH-SDDPNN	Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (dành cho hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
95	4	01/TB-SDDPNN	Thông báo nộp thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
96	5	01/SDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (dùng cho tổ chức có đất chịu thuế)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
97	6	02/SDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (dùng cho hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
98	7	03/SDNN	Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (dùng cho đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
99	8	04/SDNN	Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
100	9	01/TSDĐ	Tờ khai tiền sử dụng đất		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
101	10	02/TSDĐ	Thông báo nộp tiền sử dụng đất		được bãi bỏ theo TT 76/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/8/2015
102	11	01/TMDN	Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước		được bãi bỏ theo TT 77/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/8/2015
103	12	02/TMDN	Thông báo nộp tiền thuê đất		được bãi bỏ theo TT 77/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/8/2015
		11. Khai phí, lệ phí		Điều 19	
104	1	01/BVMT	Tờ khai phí bảo vệ môi trường		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
105	2	02/BVMT	Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
106	3	01/PHLP	Tờ khai phí, lệ phí		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
107	4	02/PHLP	Tờ khai quyết toán phí, lệ phí		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
108	5	01/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
109	6	02/LPTB	Tờ khai lệ phí trước bạ		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
110	7	01-1/LPTB	Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất (sửa đổi, bổ sung theo TT 151/2014/TT-BTC)		sửa đổi, bổ sung theo TT151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014
		12. Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài		Điều 20	
111	1	01/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (dành cho trường hợp bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
112	2	01/TNKDCK	Giấy chứng nhận tài khoản lưu ký cổ phiếu, trái phiếu		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
113	3	01/HKNN	Tờ khai thuế đối với hãng Hàng không nước ngoài		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
114	4	01-1/HKNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho vận tải hàng không quốc tế)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
115	5	01-2/HKNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho trường hợp hoán đổi, chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
116	6	01/VTNN	Tờ khai thuế đối với hàng vận tải nước ngoài		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
117	7	01-1/VTNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho trường hợp doanh nghiệp khai thác tàu)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
118	8	01-2/VTNN	Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho trường hợp hoán đổi/chia chỗ)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
119	9	01-3/VTNN	Phụ lục bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
120	10	01/TBH	Tờ khai thuế đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
121	11	01/TBH-TB	Thông báo dự kiến: Thông báo áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt nam và ...(tên vùng, lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
122	12	01-1/TBH-TB	Phụ lục bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
123	13	02/TBH-TB	Thông báo chính thức: Thông báo áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt nam và...(tên vùng, lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
124	14	02-1/TBH-TB	Phụ lục danh mục hợp đồng tái bảo hiểm		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
125	15	01/HTQT	Thông báo áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định giữa Việt Nam và....(tên nước, vùng, lãnh thổ ký kết)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
126	16	02/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài dành cho trường hợp Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài.		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
127	17	02-1/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu nước ngoài		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
128	18	02-2/NTNN	Phụ lục bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
129	19	03/NTNN	Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (dành cho nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
130	20	04/NTNN	Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (dành cho nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		13. Khai thuế khoán và cho thuê tài sản		Điều 21	
131	1	01/THKH	Tờ khai thuế khoán dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
132	2	01-1/THKH	Phụ lục chi tiết giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
133	3	02/THKH	Thông báo nộp thuế áp dụng với hộ gia đình, cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
134	4	03/THKH	Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ bán ra		được bãi bỏ theo TT26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015
135	5	01A/KK-HĐ	Tờ khai thuế TNCN, GTGT (cho hộ khoán)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
136	6	01-1/TB-HĐ	Thông báo nộp bổ sung thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
137	7	01/KK-TTS	Tờ khai thuế hoạt động cho thuê tài sản		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		14. Khai thuế đối với thủy điện		Điều 23	

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
138	1	01/TĐ-GTGT	Tờ khai thuế GTGT dành cho các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
139	2	01-1/TĐ-GTGT	Số thuế GTGT phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
140	3	01-2/TĐ-GTGT	Bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
141	4	02-1/TĐ-TNDN	<i>Bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương</i>		<i>sửa đổi, bổ sung theo TT151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014</i>
142	5	03/TĐ-TAIN	Tờ khai thuế tài nguyên dành cho cơ sở sản xuất thủy điện		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
143	6	03-1/TĐ-TAIN	Bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
144	7	03A/TĐ-TAIN	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		15. Khai thuế TNDN, thuế tài nguyên đối với hoạt động dầu khí		Điều 24	
145	1	01A/TNDN-DK	Tờ khai thuế TNDN tạm tính đối với dầu khí		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
146	2	01B/TNDN -DK	Tờ khai thuế TNDN tạm tính đối với khí thiên nhiên		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
147	3	01/PL-DK	Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
148	4	02/TNDN -DK	Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với dầu khí		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
149	5	02-1/PL-DK	Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
150	6	01/BCTL-DK	Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
151	7	01/TAIN-DK	Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
152	8	02/TAIN-DK	Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
		16. Ấn định thuế		Điều 25	
153	1	01/ADTH	Quyết định về việc ấn định số thuế phải nộp		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		17. Nộp thuế		Chương III	
154	1	01/NOPT	Thông báo về việc hạch toán lại các khoản tiền thuế, tiền phạt nộp ngân sách nhà nước		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
155	2	01/GHAN	Văn bản đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền phạt		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
156	3	02/GHAN	Quyết định về việc chấp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
157	4	03/GHAN	Thông báo về việc bổ sung hồ sơ gia hạn nộp thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
158	5	04/GHAN	Thông báo không chấp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
159	6	01/NDAN	Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
160	7	02/NDAN	Quyết định về việc nộp dần tiền thuế nợ		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
161	8	03/NDAN	Thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ nộp dần tiền thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
162	9	04/NDAN	Thông báo về việc bổ sung hồ sơ nộp dần tiền thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
163	10	05/NDAN	Xác minh thư bảo lãnh		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
164	11	06/NDAN	Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
165	12	01/MTCN	Quyết định miễn tiền chậm nộp		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		18. Ủy nhiệm thu thuế		Chương IV	
166	1	01/UNTH	Hợp đồng ủy nhiệm thu thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
167	2	02/UNTH	Biên bản thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
168	3	03/UNTH	Báo cáo tình hình thu nộp thuế theo hợp đồng ủy nhiệm thu		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
169	4	04/UNTH	Báo cáo quyết toán sử dụng biên lai thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		19. Xác nhận nghĩa vụ thuế		Điều 44	
170	1	02/HTQT	Giấy đề nghị khấu trừ thuế nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định giữa Việt Nam và...(tên nước ký kết) áp dụng cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
171	2	03/HTQT	Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định giữa Việt Nam và...(tên nước ký kết) dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú nước ngoài		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
172	3	04/HTQT	Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
173	4	05/HTQT	Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam đối với thu nhập từ tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật.		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
174	5	06/HTQT	Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam.		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
175	6	07/HTQT	Giấy chứng nhận cư trú		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		20. Miễn thuế, giảm thuế		Điều 46	
176	1	01/MGTH	Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
177	2	02/MGTH	Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
178	3	03/MGTH	Quyết định về việc miễn (giảm) thuế (được bãi bỏ theo TT 77/2015/TT-BTC)		được bãi bỏ theo TT 77/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/8/2015

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
179	4	04/MGTH	Thông báo về việc người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế (giảm thuế)		được bãi bỏ theo TT 76/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/8/2015
180	5	01/MTPDTA	Thông báo miễn giảm thuế theo các điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Điều 47	Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		21. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt		Điều 48	
181	1	01/XOANO	Công văn đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
182	2	02/XOANO	Công văn thông báo bổ sung hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
183	3	03/XOANO	Quyết định về việc xóa nợ tiền thuế, tiền phạt cho người nộp thuế của UBND		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
184	4	04/XOANO	Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của TCT		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
185	5	05/XNTH	Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của BTC		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
186	6	06/XOANO	Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của TTg CP		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
187	7	07/XOANO	Thông báo trường hợp không thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		22. Hoàn thuế	Chương VII		
188	1	01/ĐNHƯT	Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
189	2	01-1/ĐNHƯT	Bảng kê hoá đơn chứng từ hàng hoá dịch vụ mua vào		được bãi bỏ theo TT26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015
190	3	01-2/ĐNHƯT	Bảng kê thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
191	4	01-3/ĐNHƯT	Bảng kê thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho viên chức ngoại giao Việt Nam		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
192	5	01-4/ĐNHƯT	Bảng kê hồ sơ hàng hoá nhập khẩu		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
193	6	02/ĐNHT	Giấy đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định giữa Việt Nam và...(tên vùng, lãnh thổ ký kết) áp dụng cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài.		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
194	7	01/HT-TB	Thông báo về việc chuyển hồ sơ hoàn thuế sang diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
195	8	02/HT-TB	Thông báo về việc không được hoàn thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
196	9	01/QĐHT	Quyết định về việc hoàn thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
197	10	02/QĐHT	Quyết định về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
		23. Thanh tra, kiểm tra thuế			
198	1	01/KTTT	Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
199	2	02/KTTT	Biên bản làm việc về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
200	3	03/KTTT	Quyết định về việc thanh tra (kiểm tra) thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
201	4	04/KTTT	Biên bản thanh tra (kiểm tra)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
202	5	05/KTTT	Biên bản công bố quyết định thanh tra (kiểm tra)		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
203	6	06/KTTT	Kết luận thanh tra thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
204	7	07/KTTT	Thông báo về việc cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác thanh tra thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
205	8	08/KTTT	Thông báo về việc cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp phục vụ công tác thanh tra thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
206	9	09/KTTT	Biên bản làm việc về việc cung cấp thông tin		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
207	10	10/KTTT	Quyết định về việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
208	11	11/KTTT	Biên bản tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC

Số TT		Mẫu số	Tên mẫu biểu	Điều , Chương	Ghi chú
209	12	12/KTTT	Quyết định về việc xử lý tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
210	13	13/KTTT	Biên bản trả lại tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
211	14	14/KTTT	Quyết định về việc niêm phong tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
212	15	15/KTTT	Biên bản khám nơi cất giấu tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
213	16	16/KTTT	Quyết định về việc kiểm kê tài sản liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
214	17	17/KTTT	Biên bản kiểm kê tài sản liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
215	18	18/KTTT	Quyết định về việc gia hạn thời hạn thanh tra (kiểm tra) thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
216	19	19/KTTT	Quyết định về việc bãi bỏ quyết định kiểm tra thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
217	20	20/KTTT	Quyết định về việc xử lý thuế qua thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
218	21	21/KTTT	Báo cáo tiến độ thực hiện thanh tra		Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC
			Tổng số mẫu Biểu		218
			Số mẫu biểu được bãi bỏ		11
			Số mẫu biểu được sửa đổi, bổ sung		12
			Số mẫu biểu còn hiệu lực thi hành		207

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG¹

(Dành cho người nộp thuế mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm hoặc quý.....năm....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại:.....[10] Fax:.....[11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Giá trị gia tăng âm được kết chuyển kỳ trước	[21]	
2	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra	[22]	
3	Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	
4	Điều chỉnh tăng giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[24]	
5	Điều chỉnh giảm giá trị gia tăng âm của các kỳ trước	[25]	
6	Giá trị gia tăng (GTGT) chịu thuế trong kỳ: [26]=[22]-[23]-[21]-[24]+[25];	[26]	

¹ Mẫu tờ khai này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

7	Thuế GTGT phải nộp: [27]=[26] x thuế suất thuế GTGT	[27]	
---	---	------	--

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngàythángnăm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số: 01/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 26/2015/TT-BTC ngày
27/02/2015 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ¹

(Dành cho người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng năm hoặc quý năm

[02] Lần đầu []

[03] Bổ sung lần thứ []

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện:

[08] Tỉnh/thành phố:

[09] Điện thoại:

[10] Fax:

[11] E-mail:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/ huyện:

[16] Tỉnh/thành phố

[17] Điện thoại:

[18] Fax:

[19] E-mail:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[22]
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ		
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	[24]
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[25]
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	[28]
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	[33]
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	[35]
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])		[36]
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		[37]
2	Điều chỉnh tăng		[38]
V	Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh		[39]
VI	Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]=[36]-[22]+[37]-[38] - [39] ≥ 0)		[40a]
2	Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế		[40b]
3	Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])		[40]
4	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu [41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39] < 0)		[41]
4.1	Tổng số thuế GTGT đề nghị hoàn		[42]
4.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])		[43]

Tôi/cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- GTGT: Giá trị Gia tăng
- HHDV: Hàng hoá dịch vụ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Chuyển đổi kỳ khai thuế GTGT từ Quý sang Tháng¹

Kính gửi:(Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp).....

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Nghề nghiệp/ Lĩnh vực hoạt động/Ngành nghề kinh doanh chính:

.....

Hiện nay, cơ sở chúng tôi đang thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo Quý, do điều kiện của cơ sở và qua xem xét các điều kiện khai giá trị gia tăng theo Quý, cơ sở chúng tôi đăng ký với cơ quan thuế được chuyển đổi kỳ khai thuế GTGT từ Quý sang Tháng.

Thời gian đề nghị được áp dụng kể từ kỳ khai thuế GTGT **tháng 01** năm.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện tính thuế, khai thuế và nộp thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và các pháp luật thuế có liên quan.

Nếu vi phạm luật thuế và các chế độ quy định, chúng tôi xin chịu xử lý theo pháp luật./.

Ngàythángnăm

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014, riêng quy định tại Chương I Thông tư này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP¹

(Dùng cho doanh nghiệp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)

[01] Kỳ tính thuế: ☐ Từng lần phát sinh: Ngày.....tháng.....năm.....
☐ Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ☐

1. Bên chuyển nhượng:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[06] Địa chỉ trụ sở:.....

[07] Quận/huyện:.....[08] tỉnh/thành phố:.....

[09] Điện thoại:.....[10] Fax:.....[11] Email:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[12] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

[13] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[14] Địa chỉ:.....

[15] Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số: ngày tháng năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày ... tháng ... năm.... (nếu có).

[16] Tên Đại lý thuế (nếu có):.....

[17] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[18] Địa chỉ:.....

[19] Quận/huyện:.....[20] Tỉnh/Thành phố:.....

[21] Điện thoại:..... [22] Fax:.....[23] Email:.....

[24] Hợp đồng đại lý: số.....ngày:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[25]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[26]	
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[27]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[28]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[29]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[30]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[31]	
2.6	- Chi phí khác	[32]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([33]=[25]-[26])	[33]	
4	Thuế suất thuế TNDN (%)	[34]	
5	Thuế TNDN phải nộp ([35]=[33] x [34])	[35]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: - TNDN: thu nhập doanh nghiệp

Chú thích 1:

Biểu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014, riêng quy định tại Chương I Thông tư này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014; -

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP¹

[01] Kỳ tính thuế: từ đến.....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ☐

☐ Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

☐ Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc

☐ Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:,

[05] Tỷ lệ (%): %

[06] Tên người nộp thuế :

[07] Mã số thuế:

[08] Địa chỉ:

[09] Quận/huyện: [10] Tỉnh/Thành phố:

[11] Điện thoại: [12] Fax: [13] Email:

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):

[15] Mã số thuế:

[16] Địa chỉ:

[17] Quận/huyện: [18] Tỉnh/Thành phố:

[19] Điện thoại: [20] Fax: [21] Email:

[22] Hợp đồng đại lý thuế: số: ngày:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)	B8	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	

2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	
3	Tổng thu nhập chịu thuế ($B12=A1+B1-B8$)	B12	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($B14=B12-B13$)	B14	
C	Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	C	
1	Thu nhập chịu thuế ($C1 = B13$)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) ($C4=C1-C2-C3a-C3b$)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ ($C6=C4-C5=C7+C8+C9$)	C6	
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	
	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C9a	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi ($C10=(C7 \times 22\%) + (C8 \times 20\%) + (C9 \times C9a)$)	C10	
8	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ	C12	
9.1	Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định	C13	
9.2	+ Số thuế TNDN được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN	C14	
11	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C15	
12	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($C16=C10-C11-C12-C15$)	C16	
D	Tổng số thuế TNDN phải nộp ($D=D1+D2+D3$)	D	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($D1=C16$)	D1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	D2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	D3	
E	Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm ($E = E1+E2+E3$)	E	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E3	
G	Tổng số thuế TNDN còn phải nộp ($G = G1+G2+G3$)	G	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh ($G1 = D1-E1$)	G1	

2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ($G2 = D2 - E2$)	G2	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) ($G3 = D3 - E3$)	G3	
H	20% số thuế TNDN phải nộp ($H = D * 20\%$)	H	
I	Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp ($I = G - H$)	I	

L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)

[L1] Đối tượng được gia hạn ☐

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo :

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn :

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn:.....

M. Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)

[M1] Số ngày chậm nộp.....ngày, từ ngày.....đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp:

I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

STT	Tên tài liệu
1	
2	
3	
4	

Tôi cam đoan là các số liệu, tài liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, tài liệu đã kê khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú : - TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

Chú thích 1: Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014, riêng quy định tại Chương I Thông tư này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

Phụ lục
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN¹
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Kỳ tính thuế: từ đến.....

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Tên đại lý thuế (nếu có):.....

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[01]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[02]	
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[03]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[04]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[05]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[06]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[07]	
2.6	- Chi phí khác	[08]	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([09]=[01]-[02])	[09]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản từ những năm trước được chuyển sang	[10]	
5	Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([11]=[09]-[10])	[11]	
5a	Số lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	[11a]	
6	Trích lập Quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	[12]	
7	Thu nhập tính thuế TNDN sau khi trừ trích lập Quỹ KHCN ([13]=[11]-[12])	[13]	
8	Thuế suất thuế TNDN (%)	[14]	
9	Thuế TNDN phải nộp của bất động sản trong năm ([15]=[13] x [14])	[15]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú : - TNDN: thu nhập doanh nghiệp

Chú thích 1: Phụ lục này được ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014, riêng quy định tại Chương I Thông tư này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP¹

(Dùng cho doanh nghiệp kê khai thuế TNDN từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: ☐ Từng lần phát sinh: Ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ☐

1. Bên chuyển nhượng:

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[06] Địa chỉ trụ sở:.....

[07] Quận/huyện:.....[08] tỉnh/thành phố:.....

[09] Điện thoại:.....[10] Fax:.....[11] Email:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[12] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

[13] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[14] Địa chỉ:.....

[15] Hợp đồng chuyển nhượng: Số: ngày tháng năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày ... tháng ... năm.... (nếu có).

[16] Tên Đại lý thuế (nếu có):.....

[17] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[18] Địa chỉ:.....

[19] Quận/huyện:.....[20] Tỉnh/Thành phố:.....

[21] Điện thoại:.....[22] Fax:.....[23] Email:.....

[24] Hợp đồng đại lý: số.....ngày.....

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu của hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[25]	
2	Chi phí của hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[26]	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[27]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[28]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[29]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[30]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[31]	
2.6	- Chi phí khác (bao gồm cả giá mua của phân vốn chuyển nhượng)	[32]	
3	Thu nhập từ hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([33]=[25]-[26])	[33]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	[34]	
5	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) từ hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([35]=[33]-[34])	[35]	
6	Thuế suất thuế TNDN (%)	[36]	
7	Thuế TNDN phải nộp ([37]=[35] x [36])	[37]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Chú thích 1: Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014, riêng quy định tại Chương I Thông tư này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

(Dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản;
thu nhập từ nhân thừa kế và nhân quà tặng là bất động sản)

[02] Lần đầu:

11

[03] Bổ sung lần thứ:

--	--

[01] Ho và tên:

[02] Mã số thuế (nếu có):

[illegible]

--	--	--

[03] Số chứng minh nhân dân (CMND)/hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[03a] Ngày cấp..... [03b] Nơi cấp

[04] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

[illegible]

--	--	--

[06] Dia chi:

[07] Quận/huyện: **[08]** Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

[illegible]

--	--	--

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: **[16]** Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: **[18]** Fax: **[19]** Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

[21] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà:

Số Do cơ quan: Cấp ngày:

[22] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:

Số Ngày:

[23] Các đồng chủ sở hữu (nếu có):

1

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/Hộ chiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1				
2				
...				

[24] Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản (nếu là mua bán, đổi):

Số:.....Nơi lập:..... Ngày lập:

Cơ quan chứng thựcNgày chứng thực:

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[25] Họ và tên:

[26] Mã số thuế (nếu có):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[27] Số CMND/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[28] Đơn xin chuyển nhượng bất động sản (nếu là nhận thừa kế, nhận quà tặng)

Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng..... Ngày lập:

Cơ quan chứng thựcNgày chứng thực:

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[29] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất

[30] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở

[31] Quyền thuê đất, thuê mặt nước

[32] Bất động sản khác

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[33] Đất

[33a] Địa chỉ thửa đất, nhà ở:

[33b] Vị trí (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):

[33c] Loại đất, loại nhà:

[33d] Diện tích (m²):

[34] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho...):

[35] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):đồng

[36] Nhà và các tài sản gắn liền với đất (gọi chung là nhà)

[36a] Cấp nhà:

[36b] Loại nhà:

[36c] Diện tích nhà (m² sàn xây dựng):

[37] Nguồn gốc nhà

Tự xây dựng ☐ [37a] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....

Chuyển nhượng ☐ [37b] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:

[38] Giá trị nhà :đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[39] Giá trị bất động sản thực tế chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng (đồng):

VI. CÁCH XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ PHẢI NỘP

[40] Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản (BDS):đồng

Cách 1: Trường hợp xác định được giá mua, giá bán bất động sản ☐

Thuế thu nhập phải nộp = (Giá bán BDS - Giá mua BDS) x 25%.

Cách 2: Trường hợp không xác định được giá mua, giá bán bất động sản ☐

Thuế thu nhập phải nộp = Giá trị BDS chuyển nhượng x 2%.

[41] Thu nhập chịu thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản:.....
.....đồng

[42] Thu nhập được miễn thuế:đồng

(Đối với cá nhân được miễn thuế theo Điều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân)

[43] Thuế thu nhập phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản {[43]= ([40] - [42]) x thuế suất } :..... .đồng

Số thuế phải nộp của các đồng chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp đồng sở hữu hoặc miễn giảm thuế với nhà duy nhất):

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp (đồng)	Cá nhân được miễn với nhà ở duy nhất
1					☐
2					☐
...					☐

[44] Thuế thu nhập phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng {[44]= ([41] - [42] - 10.000.000đ) x 10%}:..... đồng.

VII. GIẤY TỜ KÈM THEO GỒM:

-
-

Chúng tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Ngàythángnăm

Họ và tên:

NGƯỜI NỘP THUẾ (BAO GỒM CẢ ĐỒNG SỞ HỮU

(nếu có)) hoặc

Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

B - PHẦN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BẤT ĐỘNG SẢN VÀ TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế (nếu có):

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

I. Loại bất động sản chuyển nhượng:

1. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất

2. Quyền sử hữu hoặc sử dụng nhà ở

3. Quyền thuê đất, thuê mặt nước

4. Các bất động sản khác

II. Đặc điểm bất động sản chuyển nhượng:

1. Thửa đất số:.....Tờ bản đồ số:

Số nhà, đường phố.....

Thôn, xóm.....

Phường/xã:.....

Quận/huyện.....

Tỉnh/ thành phố.....

2. Loại đất:.....

3. Loại đường/khu vực:

4. Vị trí (1, 2, 3, 4...):.....

5. Cấp nhà:.....Loại nhà:.....

6. Hạng nhà:.....

7. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:.....

8. Diện tích đất, nhà tính thuế (m²):

8.1. Đất:.....

8.2. Nhà (m^2 sàn nhà):.....

9. Đơn giá một mét vuông đất, sàn nhà tính thuế (đồng/ m^2):

9.1. Đất:.....

9.2. Nhà (theo giá xây dựng mới):.....

III. Thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản

1. Đối với chuyển nhượng:

1.1. Giá chuyển nhượng bất động sản:.....đồng

1.2. Giá mua bất động sản:.....đồng

1.3. Các chi phí khác liên quan đến giá bất động sản chuyển nhượng được loại trừ:.....đồng

1.4. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ((1.4) = (1.1) – (1.2) – (1.3)):.....đồng

2. Đối với nhận thừa kế, quà tặng:

Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản = (đơn giá một mét vuông đất, sàn nhà) x (diện tích đất, diện tích sàn nhà) + (giá trị các bất động sản khác gắn với đất):
.....đồng

IV. Thuế thu nhập phải nộp (đối với trường hợp phải nộp thuế):

1. Đối với thu nhập chuyển nhượng bất động sản:

Cách 1: Trường hợp xác định được giá mua bất động sản

☐

Thuế thu nhập phải nộp = Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản x 25%.

Cách 2: Trường hợp không xác định được giá mua bất động sản

☐

Thuế thu nhập phải nộp = Giá bất động sản chuyển nhượng x 2%.

Số thuế thu nhập phát sinh:đồng

(Viết bằng chữ:.....)

Số thuế phải nộp của các đồng chủ sở hữu (trường hợp đồng sở hữu hoặc miễn giảm thuế với nhà duy nhất):

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp (đồng)	Cá nhân được miễn với nhà ở duy nhất
1					☐
2					☐
...					☐

2. Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản:

Thuế thu nhập phải nộp = (Thu nhập từ bất động sản nhận thừa kế, quà tặng – 10.000.000) x 10%.

Số thuế thu nhập phát sinh:đồng

(Viết bằng chữ:.....)

V. Xác nhận của cơ quan thuế đối với trường hợp được miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản:

Căn cứ vào tờ khai và các giấy tờ có liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản giữa ông (bà).....và ông (bà)....., cơ quan thuế đã kiểm tra và xác nhận khoản thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của ông (bà)..... thuộc diện thu nhập miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại khoảnĐiều 4 Luật Thuế thu nhập cá nhân với số tiền được miễn là...../.

CÁN BỘ KIỂM TRA TÍNH THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên)

....ngàytháng..... năm ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁ NHÂN NHẬN THU NHẬP¹

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế thu nhập cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/Hộ chiếu	Thu nhập chịu thuế	Các khoản giảm trừ				Thu nhập tính thuế
					Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1									
2									
...									
Tổng				[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]

....ngàythángnăm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

¹ Mẫu này bổ sung theo quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014, riêng quy định tại Chương I Thông tư này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc .
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ .
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) .

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
RA THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB....

....., ngày.....thángnăm

THÔNG BÁO NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ, ĐẤT¹

Căn cứ hồ sơ và Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số...../ VPĐK ngày....tháng.....năm 201... của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, hoặc căn cứ hồ sơ của người nộp lệ phí trước bạ, cơ quan thuế..... thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất như sau:

I. ĐỊNH DANH VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ:

1. Tên chủ tài sản:
2. Mã số thuế (nếu có):
3. Địa chỉ gửi thông báo nộp tiền LPTB:
4. Đại lý thuế (nếu có) :
5. Mã số thuế: :
6. Địa chỉ: :

II. ĐẶC ĐIỂM TÀI SẢN

1. Thửa đất số:.....Tờ bản đồ số:
- Số nhà... Đường phố.... Thôn (ấp, bản, phum, sóc).....xã (phường)
2. Loại đất
3. Loại đường/khu vực:
4. Vị trí (1, 2, 3, 4...):.....
5. Cấp nhà:.....Loại nhà:
6. Hạng nhà:.....
7. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà:
8. Diện tích nhà, đất tính lệ phí trước bạ (m²):
- 8.1. Đất:.....
- 8.2. Nhà (m² sàn nhà):.....
9. Đơn giá một mét vuông sàn nhà, đất tính lệ phí trước bạ (đồng/m²):
- 9.1. Đất:.....
- 9.2. Nhà (theo giá xây dựng mới):

III. LPTB DO CƠ QUAN THUẾ TÍNH:

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ:
- 1.1. Đất (8.1 x 9.1):
- 2.2. Nhà (7 x 8.2 x 9.2):
2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp (đồng):
- (Viết bằng chữ:)
- Nộp theo chươngloại.....khoản.....hạng.....mục.....tiểu mục
3. Địa điểm nộp.....

¹ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.

4. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo này. Quá thời hạn nêu trên mà người nộp thuế chưa nộp thì mỗi ngày chậm nộp phải trả tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

5. Trường hợp không thu lệ phí trước bạ : Chủ tài sản thuộc diện không phải nộp LPTB theo quy định tại (ghi rõ căn cứ theo VBQPPL áp dụng)

.....
.....
.....
.....

6. Trường hợp miễn nộp lệ phí trước bạ: Chủ tài sản thuộc diện được miễn nộp LPTB theo quy định tại (ghi rõ căn cứ theo VBQPPL áp dụng)

.....
.....
.....

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ...(tên cơ quan thuế)... theo số điện thoại: địa chỉ:
(Cơ quan thuế)..... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

**NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO
NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ**

Ngày tháng năm 201.....

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
RA THÔNG BÁO**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

II - PHÂN XỬ LÝ PHẠT CHẬM NỘP LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (dành cho cơ quan thu tiền):

1. Số ngày chậm nộp lệ phí trước bạ so với thông báo của cơ quan Thuế:

2. Số tiền phạt chậm nộp lệ phí trước bạ (đồng):

(Viết bằng chữ:

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỐ SỔ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG¹
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN mẫu số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế: ☐ Năm

[02] Tên người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Cơ quan thuế địa phương nơi phát sinh hoạt động sản xuất thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đơn vị thủy điện phụ thuộc I:				
1	Nhà máy thủy điện X				
			Cơ quan thuế A		
			Cơ quan thuế B		
2	Nhà máy thủy điện Y				
			Cơ quan thuế C		
			Cơ quan thuế D		
...	...		...		
II	Đơn vị thủy điện phụ thuộc II				
1	Nhà máy thủy điện Z		...		
...	...		...		-

¹ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014, riêng quy định tại Chương I Thông tư này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.

--	--	--	--	--	--

....., ngày ...tháng ...năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 04/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 151/2014/TT-BTC ngày
10/10/2014 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP¹
(Dùng cho trường hợp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế:

☐ Từng lần phát sinh: Ngày.....tháng.....năm.....
☐ Năm.....

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ: ☐

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Quận/huyện: [08] Tỉnh/Thành phố:

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: số ngày.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu									Tổng số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp
	Đối với dịch vụ			Đối với kinh doanh hàng hoá			Đối với hoạt động khác			
	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%)	Số thuế phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%)	Số thuế phải nộp	Doanh thu tính thuế	Tỷ lệ (%)	Số thuế phải nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(4)+(7)+(10)
Tổng cộng										

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

ứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Chú thích 1: Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014, riêng quy định tại Chương I Thông tư này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.